

Bản án số: 80/2022/DS-ST
Ngày: 26/9/2022
V/v “*Tranh chấp hợp đồng mua bán*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A, TỈNH K

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Ngọc Giàu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Tấn Đề
2. Bà Đoàn Thị Huệ

- Thư ký phiên tòa: Ông Cao Vũ Linh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh K.

- Viện kiểm sát nhân dân huyện A: Ông Trần Văn Ý – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh K xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 88/2022/TLST-DS ngày 30 tháng 5 năm 2022 về tranh chấp “*Hợp đồng mua bán*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 174/2022/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 8 năm 2022, và Quyết định hoãn phiên tòa số 142/2022/QĐST-DS ngày 08 tháng 9 năm 2022, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Chị **Nguyễn Kim C**, sinh năm 1991.

Địa chỉ: Khu phố Đ, thị trấn T, huyện A, tỉnh K.

Đại diện ủy quyền của nguyên đơn: Anh **Nguyễn Văn H**, sinh năm 1993.

Địa chỉ: Ấp P, xã M, huyện H, tỉnh K.

*** Bị đơn:** 1. Anh **Thái Văn S**, sinh năm 1973

2. Chị **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1975.

Cùng địa chỉ: Ấp 11B, xã Đ, huyện A, tỉnh K.

(Anh H có đơn xin vắng mặt; Anh S, chị N vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, các ý kiến và yêu cầu trong quá trình giải quyết vụ án đại diện ủy quyền của nguyên đơn anh Nguyễn Văn H trình bày:*

Vợ chồng ông Thái Văn S, bà Nguyễn Thị N mua nợ vật tư thủy sản nuôi tôm của chị C từ ngày 08/7/2018. Đến ngày 31/12/2018 thì vợ chồng ông Thái Văn S và bà Nguyễn Thị N còn nợ chị C số tiền 42.520.000 đồng. Hai bên cũng thỏa thuận thời gian thanh toán nợ là trong vòng 03 tháng kể từ ngày 02 bên chốt sổ với nhau là ngày 30/7/2019.

Từ thời gian nói trên đến nay, chị C có nhiều lần yêu cầu vợ chồng ông Thái Văn S và bà Nguyễn Thị N trả nợ nhưng vẫn chưa trả nợ cho chị C.

Nay nguyên đơn chị C yêu cầu vợ chồng ông Thái Văn S và bà Nguyễn Thị N trả cho chị C số tiền mua vật tư thủy sản là 42.520.000 đồng. Yêu cầu tính lãi 10%/năm, tạm tính từ ngày 30/7/2019 đến ngày 30/01/2022 là 10.600.000 đồng và lãi suất phát sinh cho đến ngày giải quyết xong vụ kiện.

*** Bị đơn chị Nguyễn Thị N vắng mặt theo tờ tường trình ngày 13/6/2022 và các ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án, chị N trình bày:**

Chị và anh Thái Văn S chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1991 đến nay không đăng ký kết hôn. Tuy sống chung nhà nhưng không hòa hợp nhau, công việc của ai người đó làm, tiền bạc cũng không có liên quan nhau, nhiều năm anh S bỏ nhà đi mấy năm mới về 01 lần, chị cũng bỏ mặc không quan tâm tới. Do anh S ít ở địa phương nên chị cũng chưa làm đơn ra Tòa ly hôn. Lần đầu tiên khi anh S điện thoại đặt mua vật tư thủy sản khi chị C mang đến giao thì chị thanh toán tiền cho chị C do anh S nhờ, từ đó về sau thì chị không biết nữa. Việc anh S và chị C cộng sổ chốt nợ như thế nào chị không biết.

Vì vậy công việc làm ăn của anh S chị hoàn toàn không biết và cũng không có liên quan, cụ thể là số tiền vật tư anh S mua của chị C chị cũng không biết, anh S mua cho ai vì anh S không mang về nhà sử dụng.

Nay chị C yêu cầu chị trả nợ cùng ông S là hoàn toàn không hợp lý.

Chị không đồng ý trả tiền cho chị Nguyễn Kim C, vì giao dịch làm ăn giữa anh S và chị C chị biết nhưng số vật tư thủy sản mà anh S mua còn thiếu tiền anh S không mang về nhà sử dụng nên không biết không có trách nhiệm cùng với anh S trả tiền cho chị C.

*** Bị đơn anh Thái Văn S vắng mặt không có lý do.**

Tại phiên tòa hôm nay:

- Đại diện ủy quyền của nguyên đơn anh Nguyễn Văn H có đơn xin vắng mặt nhưng tại đơn xin vắng mặt anh xác định nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu ông Thái Văn S trả cho chị Nguyễn Kim C số nợ như đơn khởi

kiện và lãi suất, không yêu cầu đối với bà Nguyễn Thị N. Nguyên đơn xác định yêu cầu tính lãi từ ngày 30/10/2019 đến ngày xét xử là ngày 26/9/2022 là 34 tháng 26 ngày, lãi suất yêu cầu là 10%/năm trên tổng số nợ gốc là 42.520.000 đồng. Cụ thể: $(34 \text{ tháng} \times 0.833\%/\text{tháng} + 26 \text{ ngày} \times 0.027\%/\text{tháng} = 28,4\%) \times 42.520.000\text{đ} = 12.075.680\text{đ}$.

- Các bị đơn: Vắng mặt không có lý do mặc dù Tòa án đã tổng đạt hợp lệ nhiều lần.

- Phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:

+ Về trình tự, thủ tục: Thẩm phán và Hội đồng xét xử sơ thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân S từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử. Tại phiên tòa nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân S. Riêng các bị đơn chưa thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân S.

+ Về nội dung: Tại phiên tòa đại diện ủy quyền của nguyên đơn anh Nguyễn Văn H có đơn xin vắng mặt nhưng tại đơn xin vắng mặt anh xác định nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu ông Thái Văn S trả cho chị Nguyễn Kim C số nợ như đơn khởi kiện và lãi suất, không yêu cầu đối với bà Nguyễn Thị N. Nguyên đơn xác định yêu cầu tính lãi từ ngày 30/10/2019 đến ngày xét xử là ngày 26/9/2022 là 34 tháng 26 ngày, lãi suất yêu cầu là 10%/năm trên tổng số nợ gốc là 42.520.000 đồng. Cụ thể: $(34 \text{ tháng} \times 0.833\%/\text{tháng} + 26 \text{ ngày} \times 0.027\%/\text{tháng} = 28,4\%) \times 42.520.000\text{đ} = 12.075.680\text{đ}$. Do việc thay đổi yêu cầu của nguyên đơn không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu thay đổi của nguyên đơn.

Căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn ông Thái Văn S trả cho nguyên đơn số tiền số tiền mua vật tư thủy sản còn nợ là 42.520.000 đồng. Và số tiền lãi chậm trả theo nguyên đơn yêu cầu là phù hợp với quy định pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu tiền lãi của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về quan hệ pháp luật: Đây là tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng:

Đại diện ủy quyền của nguyên đơn là anh Nguyễn Văn H có đơn xin vắng mặt, bị đơn ông Thái Văn S và bà Nguyễn Thị N vắng mặt không có lý do nên

Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 227, 228, 238 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh H, ông S và bà N trong vụ án này.

[3] Tại phiên tòa đại diện ủy quyền của nguyên đơn anh Nguyễn Văn H có đơn xin vắng mặt nhưng tại đơn xin vắng mặt anh H xác định nguyên đơn chị Nguyễn Kim C thay đổi yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu ông Thái Văn S trả cho chị C số nợ như đơn khởi kiện và lãi suất, không yêu cầu đòi với bà Nguyễn Thị N. Nguyên đơn xác định yêu cầu tính lãi từ ngày 30/10/2019 đến ngày xét xử là ngày 26/9/2022 là 34 tháng 26 ngày, lãi suất yêu cầu là 10%/năm trên tổng số nợ gốc là 42.520.000 đồng. Cụ thể: $(34 \text{ tháng} \times 0.833\%/\text{tháng} + 26 \text{ ngày} \times 0.027\%/\text{tháng} = 28,4\%) \times 42.520.000 \text{ đồng} = 12.075.680 \text{ đồng}$. Hội đồng xét xử xét thấy do việc thay đổi yêu cầu của nguyên đơn không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự nên chấp nhận yêu cầu thay đổi của nguyên đơn.

Hội đồng xét xử xét thấy, giữa nguyên đơn chị Nguyễn Kim C và anh Thái Văn S đã phát sinh hợp đồng mua bán vật tư thủy sản nuôi tôm từ ngày 08/7/2018. Đến ngày 31/12/2018 tổng kết nợ thì ông Thái Văn S còn nợ chị C số tiền 42.520.000 đồng, và anh S có ký xác nhận nợ với chị C nhưng đến nay anh S không trả đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại Điều 430, Điều 440 Bộ luật dân sự. Mặt khác, phía bị đơn anh S đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng khác nhưng đều vắng mặt không có lý do chính đáng trong suốt quá trình tố tụng. Đây thuộc trường hợp đương S thừa nhận hoặc không phản đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự thì đây là tình tiết không phải chứng minh. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị C yêu cầu Thái Văn S trả cho chị Nguyễn Kim C số tiền mua vật tư thủy sản nuôi tôm còn nợ là 42.520.000 đồng.

- Về số tiền lãi: Hội đồng xét xử xét thấy, nguyên đơn xác định hai bên thỏa thuận thời hạn thực hiện nghĩa vụ trả tiền là trong vòng 03 tháng kể từ ngày 02 bên chốt sổ với nhau là ngày 30/7/2019 (*tức là chậm nhất đến ngày 30/10/2019 ông S có trách nhiệm trả số tiền mua vật tư thủy sản nuôi tôm còn nợ là 42.520.000 đồng*). Như vậy hai bên đã có thỏa thuận về thời hạn và phương thức thực hiện nghĩa vụ trả tiền một lần số tiền nợ và thỏa thuận này phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 280 của Bộ luật dân sự. Tuy nhiên, đến thời hạn thực hiện thỏa thuận, ông S không thực hiện đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền theo thỏa thuận nên phải trả lãi suất phát sinh do chậm trả tiền theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Lãi suất phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền mà ông S phải trả cho chị C được Hội đồng xét xử xác định cụ thể như sau: $42.520.000 \text{ đồng} \times 1.062 \text{ ngày} \text{ (từ ngày 30/10/2019 đến ngày Tòa án xét xử là ngày 26/9/2022)} \times 10\%/365 \text{ ngày} \text{ (lãi suất là 10\%/năm được xác định theo Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân S)} = 12.371.573 \text{ đồng}$.

Tuy nhiên nguyên đơn xác định yêu cầu tính lãi từ ngày 30/10/2019 đến ngày xét xử là ngày 26/9/2022 là 34 tháng 26 ngày, lãi suất yêu cầu là 10%/năm trên tổng số nợ gốc là 42.520.000 đồng. Cụ thể: $(34 \text{ tháng} \times 0.833\%/\text{tháng} + 26 \text{ ngày} \times 0.027\%/\text{tháng} = 28,4\%) \times 42.520.000 \text{ đồng} = 12.075.680 \text{ đồng}$. Đây là quyền tự định đoạt của nguyên đơn và có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu tính lãi của nguyên đơn.

Như vậy, tính đến thời điểm ngày xét xử (ngày 26/9/2022), ông S còn nợ chị C tổng cộng là: 42.520.000 đồng tiền nợ gốc + 12.075.680 đồng tiền lãi = 54.595.680 đồng (làm tròn là 54.596.000 đồng).

[3] Về án phí: Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Kim C, căn cứ vào Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án, nên ông Thái Văn S phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là $54.596.000 \text{ đồng} \times 5\% = 2.729.800 \text{ đồng}$.

Xét đề nghị của Vị Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp, cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Các Điều 274, 275, 280, 351, 357, 430, 440 và Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự;

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; khoản 2 Điều 92; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 238; Điều 244; Điều 271; Điều 272; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Kim C: Buộc ông Thái Văn S có trách nhiệm trả cho chị Nguyễn Kim C số tiền 54.596.000 (năm mươi bốn triệu năm trăm chín mươi sáu nghìn) đồng, thực hiện sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ khi bản án có hiệu lực và nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án nếu bị đơn chưa thanh toán số tiền trên thì bị đơn còn phải chịu lãi suất theo quy

định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí: ông Thái Văn S phải chịu 2.729.800 (hai triệu bảy trăm hai mươi chín nghìn tám trăm) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho chị Nguyễn Kim C số tiền 1.328.000 (một triệu ba trăm hai mươi tám nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005388 ngày 24 tháng 5 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh K.

3. Về quyền kháng cáo: Anh Nguyễn Văn H có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Thái Văn S, bà Nguyễn Thị N có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh K xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

4. Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh K;
- VKSND huyện A;
- Chi cục THADS huyện A;
- Đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

NGUYỄN KIM NGỌC GIÀU